

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
1	BẢN TIN NHANH									
	01.03.01.10.10 Bản tin truyền hình ngắn	Bản tin	5	0%	4,778,000	1,404,571	1,296,419	1,807,773	10,700	258,226
				Đến 30%	3,940,000	1,157,925	1,068,765	1,490,324	10,700	212,427
				Trên 30% đến 50%	3,075,000	903,239	833,689	1,162,526	9,900	165,167
				Trên 50% đến 70%	2,221,000	651,957	601,756	839,111	9,900	118,394
				Trên 70%	1,169,000	342,091	315,750	440,293	9,900	60,902
2	BẢN TIN TRONG NƯỚC									
2.1	BẢN TIN TRONG NƯỚC PHÁT TRỰC TIẾP									
	01.03.01.21.10 Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	Bản tin	10	0%	10,471,000	3,075,487	2,838,674	3,958,348	30,500	567,610
				Đến 30%	8,730,000	2,563,035	2,365,681	3,298,789	29,700	472,602
				Trên 30% đến 50%	7,003,000	2,054,490	1,896,294	2,644,259	29,700	378,082
				Trên 50% đến 70%	5,272,000	1,544,882	1,425,926	1,988,362	28,900	283,561
				Trên 70%	3,120,000	913,846	843,480	1,176,179	20,600	166,142
	01.03.01.21.20 Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	Bản tin	15	0%	12,449,000	3,652,806	3,371,540	4,701,395	48,700	674,311

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Đến 30%	10,385,000	3,044,964	2,810,501	3,919,063	48,700	561,276
				Trên 30% đến 50%	8,284,000	2,426,897	2,240,026	3,123,572	47,100	446,779
				Trên 50% đến 70%	6,197,000	1,812,286	1,672,740	2,332,528	46,300	332,770
				Trên 70%	3,572,000	1,043,900	963,520	1,343,566	30,500	190,015
	01.03.01.21.30 Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	Bản tin	20	0%	15,033,000	4,411,633	4,071,937	5,678,053	59,400	812,193
				Đến 30%	12,600,000	3,695,381	3,410,837	4,756,191	58,600	679,183
				Trên 30% đến 50%	10,150,000	2,976,268	2,747,095	3,830,647	50,300	545,685
				Trên 50% đến 70%	7,700,000	2,255,096	2,081,454	2,902,453	49,500	411,700
				Trên 70%	4,643,000	1,355,159	1,250,811	1,744,176	48,700	244,584
	01.03.01.21.40 Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	Bản tin	30	0%	20,794,000	6,100,309	5,630,585	7,851,487	88,300	1,123,526
				Đến 30%	17,311,000	5,076,952	4,686,027	6,534,362	80,000	933,511
				Trên 30% đến 50%	13,837,000	4,054,474	3,742,279	5,218,367	78,400	743,496
				Trên 50% đến 70%	10,315,000	3,019,764	2,787,242	3,886,629	70,100	551,531
				Trên 70%	5,973,000	1,741,486	1,607,392	2,241,404	68,500	314,256
2.2	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC GHI HÌNH PHÁT SAU									

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.01.22.10 Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	Bản tin	10	0%	9,256,000	2,720,500	2,511,022	3,501,457	20,600	502,810
				Đến 30%	7,523,000	2,210,341	2,040,144	2,844,850	19,800	408,289
				Trên 30% đến 50%	5,789,000	1,699,503	1,568,641	2,187,369	19,800	313,282
				Trên 50% đến 70%	4,057,000	1,189,896	1,098,274	1,531,472	19,000	218,761
				Trên 70%	1,914,000	561,152	517,944	722,239	10,700	101,829
	01.03.01.22.20 Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	Bản tin	15	0%	11,203,000	3,291,010	3,037,602	4,235,740	29,700	608,536
				Đến 30%	9,128,000	2,680,305	2,473,922	3,449,724	28,900	495,014
				Trên 30% đến 50%	7,024,000	2,060,774	1,902,095	2,652,348	28,900	380,031
				Trên 50% đến 70%	4,909,000	1,440,181	1,329,287	1,853,605	20,600	265,047
				Trên 70%	2,281,000	666,641	615,310	858,010	19,800	121,317
	01.03.01.22.30 Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	Bản tin	20	0%	13,173,000	3,868,656	3,570,769	4,979,207	39,600	715,237
				Đến 30%	11,053,000	3,245,422	2,995,525	4,177,066	38,800	595,868
				Trên 30% đến 50%	8,525,000	2,503,234	2,310,485	3,221,823	30,500	458,960

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	6,006,000	1,761,565	1,625,924	2,267,247	29,700	322,051
				Trên 70%	2,835,000	827,551	763,830	1,065,111	28,900	150,063
	01.03.01.22.40 Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	Bản tin	30	0%	19,377,000	5,692,467	5,254,147	7,326,568	58,600	1,045,571
				Đến 30%	15,763,000	4,630,557	4,274,004	5,959,823	48,700	849,709
				Trên 30% đến 50%	12,168,000	3,571,709	3,296,688	4,597,018	48,700	654,335
				Trên 50% đến 70%	8,555,000	2,509,733	2,316,483	3,230,187	40,400	458,473
				Trên 70%	4,063,000	1,186,310	1,094,964	1,526,856	40,400	214,376
3	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH CHUYÊN ĐỀ				-					
	01.03.01.40.10 Bản tin truyền hình chuyên đề	Bản tin	5	0%	4,785,000	1,404,571	1,296,419	1,807,773	18,200	258,226
				Đến 30%	3,948,000	1,157,925	1,068,765	1,490,324	18,200	212,427
				Trên 30% đến 50%	3,082,000	903,239	833,689	1,162,526	17,400	165,167
				Trên 50% đến 70%	2,221,000	651,957	601,756	839,111	9,900	118,394
				Trên 70%	1,168,000	342,091	315,750	440,293	9,100	60,902
	01.03.01.40.20 Bản tin truyền hình chuyên đề	Bản tin	15	0%	10,293,000	3,023,179	2,790,394	3,891,024	29,700	558,840
				Đến 30%	8,390,000	2,463,094	2,273,435	3,170,159	28,900	454,575

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%	6,483,000	1,903,971	1,757,365	2,450,533	20,600	350,797
				Trên 50% đến 70%	4,600,000	1,349,325	1,245,427	1,736,667	20,600	247,507
				Trên 70%	2,229,000	651,371	601,215	838,356	19,800	117,907
4	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH QUỐC TẾ BIÊN DỊCH:									
	01.03.01.50.10 Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	Bản tin	10	0%	1,913,000	560,603	517,436	721,532	19,800	94,033
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.01.50.20 Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	Bản tin	15	0%	3,177,000	931,728	859,985	1,199,194	28,900	157,372
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.01.50.30 Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	Bản tin	20	0%	4,169,000	1,222,031	1,127,935	1,572,832	40,400	205,606
				Đến 30%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
5	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH THỜI TIẾT:									
	01.03.01.70.10 Bản tin truyền hình thời tiết	Bản tin	5	0%	1,256,000	367,037	338,775	472,400	9,100	68,211
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
6	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH CHẠY CHỮ:									
	01.03.01.80.00 Bản tin truyền hình chạy chữ	Bản tin	15	0%	866,000	256,327	236,589	329,909	1,070	41,901
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
7	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP									
7.1	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP PHÁT TRỰC TIẾP									

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.02.01.10 Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	Chương trình	10	0%	11,555,000	3,398,554	3,136,865	4,374,156	30,500	615,357
				Đến 30%	9,712,000	2,855,456	2,635,586	3,675,154	29,700	515,964
				Trên 30% đến 50%	7,882,000	2,316,265	2,137,913	2,981,181	29,700	417,059
				Trên 50% đến 70%	6,037,000	1,772,607	1,636,116	2,281,458	28,900	317,667
				Trên 70%	3,760,000	1,104,115	1,019,098	1,421,066	20,600	194,887
	01.03.02.01.20 Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	Chương trình	15	0%	13,089,000	3,842,341	3,546,481	4,945,338	49,500	705,005
				Đến 30%	10,917,000	3,202,571	2,955,973	4,121,914	49,500	586,611
				Trên 30% đến 50%	8,672,000	2,544,027	2,348,137	3,274,326	40,400	465,294
				Trên 50% đến 70%	6,457,000	1,891,741	1,746,077	2,434,792	39,600	344,951
				Trên 70%	4,067,000	1,187,874	1,096,407	1,528,869	38,800	214,863
	01.03.02.01.30 Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	Chương trình	20	0%	17,312,000	5,083,021	4,691,629	6,542,173	68,500	926,690
				Đến 30%	14,504,000	4,258,329	3,930,438	5,480,741	60,200	774,678
				Trên 30% đến 50%	11,647,000	3,419,656	3,156,342	4,401,316	49,500	620,229

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	8,833,000	2,590,178	2,390,735	3,333,725	50,300	467,730
				Trên 70%	5,298,000	1,549,288	1,429,993	1,994,033	48,700	276,253
	01.03.02.01.40 Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	Chương trình	30	0%	23,238,000	6,849,563	6,322,147	8,815,826	89,900	1,161,042
				Đến 30%	20,841,000	6,140,581	5,667,756	7,903,320	88,300	1,041,186
				Trên 30% đến 50%	15,485,000	4,558,332	4,207,340	5,866,864	79,200	773,703
				Trên 50% đến 70%	11,560,000	3,399,329	3,137,581	4,375,154	70,100	577,841
				Trên 70%	6,715,000	1,965,988	1,814,607	2,530,352	68,500	335,694
	01.03.02.01.50 Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	Chương trình	45	0%	26,490,000	7,794,146	7,193,997	10,031,564	127,900	1,342,774
				Đến 30%	22,124,000	6,506,217	6,005,238	8,373,917	118,800	1,120,116
				Trên 30% đến 50%	17,759,000	5,218,519	4,816,693	6,716,568	109,700	897,457
				Trên 50% đến 70%	13,432,000	3,940,011	3,636,630	5,071,046	108,100	676,259
				Trên 70%	7,981,000	2,331,515	2,151,989	3,000,809	99,000	398,058
7.2	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP GHI HÌNH PHÁT SAU:									
	01.03.02.02.10 Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	Chương trình	10	0%	8,806,000	2,588,527	2,389,210	3,331,599	20,600	476,500

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Đến 30%	7,146,000	2,099,377	1,937,725	2,702,033	20,600	386,364
				Trên 30% đến 50%	5,521,000	1,620,937	1,496,124	2,086,249	19,800	297,691
				Trên 50% đến 70%	3,885,000	1,139,358	1,051,628	1,466,427	19,000	208,530
				Trên 70%	1,838,000	538,787	497,301	693,454	10,700	97,444
	01.03.02.02.20 Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	Chương trình	15	0%	11,832,000	3,474,656	3,207,107	4,472,104	38,800	639,231
				Đến 30%	9,643,000	2,832,309	2,614,221	3,645,363	30,500	520,349
				Trên 30% đến 50%	7,415,000	2,176,058	2,008,501	2,800,725	29,700	399,519
				Trên 50% đến 70%	5,191,000	1,523,772	1,406,441	1,961,191	20,600	279,176
				Trên 70%	2,425,000	709,202	654,594	912,789	19,800	128,626
	01.03.02.02.30 Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	Chương trình	20	0%	14,625,000	4,294,246	3,963,589	5,526,969	48,700	791,243
				Đến 30%	11,898,000	3,493,934	3,224,901	4,496,916	39,600	643,129
				Trên 30% đến 50%	9,151,000	2,684,786	2,478,057	3,455,491	38,800	493,552
				Trên 50% đến 70%	6,388,000	1,873,472	1,729,215	2,411,278	30,500	343,976
				Trên 70%	2,971,000	867,436	800,643	1,116,446	28,900	157,859

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.02.02.40 Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	Chương trình	30	0%	19,591,000	5,754,288	5,311,208	7,406,137	60,200	1,059,213
				Đến 30%	15,947,000	4,681,393	4,320,926	6,025,252	58,600	860,915
				Trên 30% đến 50%	12,308,000	3,612,129	3,333,995	4,649,041	49,500	663,105
				Trên 50% đến 70%	8,640,000	2,534,590	2,339,427	3,262,180	40,400	463,832
				Trên 70%	4,100,000	1,197,613	1,105,397	1,541,405	38,800	216,812
8	PHÓNG SỰ									
8.1	PHÓNG SỰ CHÍNH LUẬN									
	01.03.03.10.10 Phóng sự chính luận	Phóng sự	5	0%	7,446,000	2,189,579	2,020,981	2,818,128	9,900	407,315
				Đến 30%	6,711,000	1,973,462	1,821,505	2,539,972	9,900	366,388
				Trên 30% đến 50%	5,994,000	1,762,382	1,626,679	2,268,298	9,900	326,436
				Trên 50% đến 70%	5,276,000	1,551,302	1,431,852	1,996,625	9,900	286,485
				Trên 70%	4,358,000	1,281,186	1,182,534	1,648,968	9,900	235,327
	01.03.03.10.20 Phóng sự chính luận	Phóng sự	10	0%	10,260,000	3,015,721	2,783,510	3,881,425	19,000	560,789
				Đến 30%	9,097,000	2,673,565	2,467,701	3,441,049	19,000	495,989
				Trên 30% đến 50%	7,943,000	2,333,987	2,154,270	3,003,990	19,000	431,676
				Trên 50% đến 70%	6,780,000	1,991,831	1,838,460	2,563,614	19,000	366,876
				Trên 70%	5,345,000	1,569,789	1,448,915	2,020,418	19,000	286,972

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.03.10.30 Phóng sự chính luận	Phóng sự	15	0%	12,946,000	3,806,213	3,513,135	4,898,839	19,800	708,416
				Đến 30%	11,373,000	3,343,290	3,085,856	4,303,028	19,800	620,716
				Trên 30% đến 50%	9,825,000	2,887,863	2,665,498	3,716,865	19,800	534,479
				Trên 50% đến 70%	8,260,000	2,427,517	2,240,598	3,124,370	19,800	447,267
				Trên 70%	6,318,000	1,856,360	1,713,420	2,389,254	19,800	339,104
	01.03.03.10.40 Phóng sự chính luận	Phóng sự	20	0%	15,847,000	4,657,264	4,298,655	5,994,197	29,700	867,249
				Đến 30%	13,977,000	4,107,192	3,790,938	5,286,218	29,700	762,984
				Trên 30% đến 50%	12,115,000	3,559,579	3,285,491	4,581,405	29,700	659,207
				Trên 50% đến 70%	10,254,000	3,011,966	2,780,044	3,876,592	29,700	555,429
				Trên 70%	7,912,000	2,323,086	2,144,209	2,989,960	29,700	424,855
8.2	PHÓNG SỰ ĐIỀU TRA									
	01.03.03.20.10 Phóng sự điều tra	Phóng sự	5	0%	13,244,000	3,946,237	3,642,377	5,079,060	9,900	566,635
				Đến 30%	11,700,000	3,485,979	3,217,559	4,486,678	9,900	500,373
				Trên 30% đến 50%	10,177,000	3,031,586	2,798,154	3,901,845	9,900	435,086
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.03.20.20 Phóng sự điều tra	Phóng sự	10	0%	18,637,000	5,551,338	5,123,885	7,144,926	19,000	797,577
				Đến 30%	16,528,000	4,922,715	4,543,666	6,335,849	19,000	706,954

STT	Thẻ loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%	14,431,000	4,297,498	3,966,590	5,531,154	19,000	616,819
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.03.20.30 Phóng sự điều tra	Phóng sự	15	0%	31,291,000	9,321,678	8,603,909	11,997,595	30,500	1,336,928
				Đến 30%	27,789,000	8,277,633	7,640,255	10,653,843	30,500	1,186,864
				Trên 30% đến 50%	24,282,000	7,232,074	6,675,204	9,308,141	30,500	1,036,314
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
8.3	PHÓNG SỰ ĐỒNG HÀNH									
	01.03.03.30.10 Phóng sự đồng hành	Phóng sự	15	0%	10,660,000	3,131,799	2,890,650	4,030,825	20,600	585,637
				Đến 30%	9,076,000	2,665,947	2,460,669	3,431,245	20,600	497,450
				Trên 30% đến 50%	7,492,000	2,200,096	2,030,688	2,831,664	20,600	409,264
				Trên 50% đến 70%	5,909,000	1,734,244	1,600,707	2,232,083	20,600	321,077
				Trên 70%	3,931,000	1,152,428	1,063,691	1,483,248	20,600	210,966
	01.03.03.30.20 Phóng sự đồng hành	Phóng sự	25	0%	29,424,000	8,644,300	7,978,689	11,125,767	30,500	1,644,363
				Đến 30%	24,638,000	7,238,021	6,680,694	9,315,796	30,500	1,373,469
				Trên 30% đến 50%	19,879,000	5,839,239	5,389,617	7,515,473	30,500	1,104,037

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	14,237,000	4,180,882	3,858,954	5,381,062	30,500	785,396
				Trên 70%	9,146,000	2,685,042	2,478,294	3,455,821	30,500	496,476
8.4	PHÓNG SỰ CHÂN DUNG									
	01.03.03.40.10 Phóng sự chân dung	Phóng sự	5	0%	4,331,000	1,272,455	1,174,476	1,637,730	9,900	236,301
				Đến 30%	3,850,000	1,131,071	1,043,978	1,455,761	9,900	209,504
				Trên 30% đến 50%	3,369,000	989,570	913,373	1,273,640	9,900	182,707
				Trên 50% đến 70%	2,897,000	850,646	785,147	1,094,836	9,900	156,397
				Trên 70%	2,294,000	673,185	621,349	866,432	9,900	122,779
	01.03.03.40.20 Phóng sự chân dung	Phóng sự	15	0%	9,108,000	2,674,918	2,468,950	3,442,791	20,600	500,373
				Đến 30%	7,962,000	2,337,917	2,157,897	3,009,048	20,600	436,548
				Trên 30% đến 50%	6,790,000	1,993,301	1,839,817	2,565,506	20,600	371,261
				Trên 50% đến 70%	5,636,000	1,653,840	1,526,494	2,128,598	20,600	306,948
				Trên 70%	4,194,000	1,229,455	1,134,787	1,582,387	20,600	226,557
	01.03.03.40.30 Phóng sự chân dung	Phóng sự	20	0%	11,836,000	3,476,775	3,209,063	4,474,831	29,700	645,565
				Đến 30%	10,341,000	3,037,045	2,803,192	3,908,870	29,700	562,250
				Trên 30% đến 50%	8,854,000	2,599,657	2,399,484	3,345,925	29,700	479,423
				Trên 50% đến 70%	7,359,000	2,159,927	1,993,613	2,779,964	29,700	396,109
				Trên 70%	5,488,000	1,609,386	1,485,463	2,071,382	29,700	291,844

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
8.5	PHÓNG SỰ TÀI LIỆU									
	01.03.03.50.10 Phóng sự tài liệu	Phóng sự	5	0%	12,657,000	3,734,967	3,447,375	4,807,141	9,900	657,258
				Đến 30%	11,105,000	3,277,557	3,025,185	4,218,426	9,900	573,944
				Trên 30% đến 50%	9,580,000	2,827,920	2,610,171	3,639,714	9,900	492,091
				Trên 50% đến 70%	8,028,000	2,370,511	2,187,981	3,050,999	9,900	408,776
				Trên 70%	6,096,000	1,800,803	1,662,141	2,317,748	9,900	304,999
	01.03.03.50.20 Phóng sự tài liệu	Phóng sự	15	0%	24,982,000	7,368,883	6,801,479	9,484,223	20,600	1,307,207
				Đến 30%	21,451,000	6,327,944	5,840,692	8,144,468	20,600	1,117,679
				Trên 30% đến 50%	17,922,000	5,287,397	4,880,268	6,805,218	20,600	928,151
				Trên 50% đến 70%	14,382,000	4,243,998	3,917,210	5,462,296	20,600	738,136
				Trên 70%	9,972,000	2,943,831	2,717,156	3,788,899	20,600	501,348
9	KÝ SỰ				-					
	01.03.04.00.10 Ký sự truyền hình	Tập ký sự	15	0%	27,650,000	8,122,116	7,496,713	10,453,683	38,800	1,538,636
				Đến 30%	23,903,000	7,015,176	6,475,007	9,028,980	38,800	1,344,723
				Trên 30% đến 50%	20,203,000	5,922,433	5,466,406	7,622,550	38,800	1,152,759
				Trên 50% đến 70%	16,456,000	4,815,493	4,444,700	6,197,847	38,800	958,846
				Trên 70%	11,814,000	3,444,419	3,179,199	4,433,188	38,800	718,160
	01.03.04.00.20 Ký sự truyền hình	Tập ký sự	20	0%	32,247,000	9,475,751	8,746,118	12,195,896	40,400	1,789,067

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Đến 30%	27,830,000	8,171,141	7,541,973	10,516,794	40,400	1,560,074
				Trên 30% đến 50%	23,421,000	6,868,825	6,339,925	8,840,616	40,400	1,331,568
				Trên 50% đến 70%	19,004,000	5,564,215	5,135,771	7,161,501	40,400	1,102,576
				Trên 70%	13,484,000	3,933,427	3,630,553	5,062,571	40,400	816,578
	01.03.04.00.30 Ký sự truyền hình	Tập ký sự	30	0%	45,584,000	13,388,467	12,357,555	17,231,813	58,600	2,547,179
				Đến 30%	39,962,000	11,728,287	10,825,209	15,095,055	58,600	2,254,360
				Trên 30% đến 50%	34,013,000	9,971,489	9,203,684	12,833,944	58,600	1,945,464
				Trên 50% đến 70%	28,059,000	8,212,951	7,580,553	10,570,592	58,600	1,636,080
				Trên 70%	23,874,000	6,983,296	6,445,582	8,987,948	58,600	1,398,805
10	PHIM TÀI LIỆU									
	01.03.05.10.10 Phim tài liệu	Tập phim tài liệu	10	0%	34,141,000	10,140,367	9,359,559	13,051,300	30,500	1,559,099
				Đến 30%	30,166,000	8,960,555	8,270,592	11,532,807	30,500	1,372,008
				Trên 30% đến 50%	26,226,000	7,790,850	7,190,955	10,027,322	30,500	1,186,377
				Trên 50% đến 70%	22,252,000	6,611,039	6,101,989	8,508,829	30,500	999,285
				Trên 70%	17,307,000	5,143,360	4,747,322	6,619,833	30,500	766,395
	01.03.05.10.20 Phim tài liệu	Tập phim tài liệu	20	0%	56,476,000	16,776,067	15,484,310	21,591,871	30,500	2,593,465
				Đến 30%	49,335,000	14,655,919	13,527,414	18,863,105	30,500	2,258,258
				Trên 30% đến 50%	42,191,000	12,534,776	11,569,598	16,133,058	30,500	1,923,052

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	35,050,000	10,414,628	9,612,702	13,404,292	30,500	1,587,845
				Trên 70%	26,112,000	7,760,957	7,163,363	9,988,847	30,500	1,168,350
	01.03.05.10.30 Phim tài liệu	Tập phim tài liệu	30	0%	84,617,000	25,129,925	23,194,920	32,343,819	88,300	3,859,746
				Đến 30%	75,028,000	22,283,054	20,567,259	28,679,715	88,300	3,410,043
				Trên 30% đến 50%	65,440,000	19,436,184	17,939,598	25,015,610	88,300	2,960,340
				Trên 50% đến 70%	55,844,000	16,587,012	15,309,812	21,348,545	88,300	2,510,150
				Trên 70%	43,856,000	13,027,600	12,024,475	16,767,354	88,300	1,947,900
	01.03.05.10.40 Phim tài liệu	Tập phim tài liệu	45	0%	126,592,000	37,597,628	34,702,611	48,390,550	139,400	5,761,847
				Đến 30%	111,902,000	33,235,427	30,676,299	42,776,119	139,400	5,074,382
				Trên 30% đến 50%	97,230,000	28,878,815	26,655,147	37,168,881	139,400	4,387,891
				Trên 50% đến 70%	82,540,000	24,516,614	22,628,835	31,554,449	139,400	3,700,425
				Trên 70%	64,203,000	19,071,621	17,603,106	24,546,395	139,400	2,842,433
11	TẠP CHÍ									
	01.03.06.00.10 Tạp chí	Tạp chí	15	0%	11,841,000	3,477,648	3,209,869	4,475,955	29,700	648,001
				Đến 30%	10,485,000	3,078,891	2,841,817	3,962,730	28,900	572,969
				Trên 30% đến 50%	9,121,000	2,677,558	2,471,386	3,446,188	28,900	497,450
				Trên 50% đến 70%	7,754,000	2,275,161	2,099,974	2,928,278	28,900	421,931
				Trên 70%	6,058,000	1,778,596	1,641,644	2,289,166	20,600	328,385

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.06.00.20 Tạp chí	Tạp chí	20	0%	16,195,000	4,757,656	4,391,316	6,123,407	38,800	884,302
				Đến 30%	14,175,000	4,163,140	3,842,578	5,358,227	38,800	772,729
				Trên 30% đến 50%	11,968,000	3,516,037	3,245,303	4,525,365	30,500	650,924
				Trên 50% đến 70%	9,856,000	2,894,588	2,671,705	3,725,520	30,500	533,992
				Trên 70%	7,230,000	2,121,782	1,958,405	2,730,869	30,500	388,800
	01.03.06.00.30 Tạp chí	Tạp chí	30	0%	22,744,000	6,682,592	6,168,032	8,600,923	49,500	1,242,895
				Đến 30%	19,905,000	5,847,227	5,396,990	7,525,755	49,500	1,086,010
				Trên 30% đến 50%	17,042,000	5,004,599	4,619,245	6,441,239	49,500	927,664
				Trên 50% đến 70%	14,187,000	4,164,432	3,843,771	5,359,890	48,700	769,805
				Trên 70%	10,598,000	3,108,357	2,869,014	4,000,654	48,700	571,507
12	TỌA ĐÀM TRƯỞNG QUAY									
12.1	TỌA ĐÀM TRƯỞNG QUAY TRỰC TIẾP									
	01.03.07.11.10 Tọa đàm trường quay trực tiếp	Chương trình	15	0%	9,190,000	2,702,181	2,494,113	3,477,879	50,300	465,781
				Đến 30%	7,538,000	2,218,761	2,047,916	2,855,687	40,400	375,646
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.07.11.20 Tọa đàm trường quay trực tiếp	Chương trình	30	0%	17,706,000	5,201,309	4,800,808	6,694,417	108,900	900,380
				Đến 30%	12,317,000	3,625,614	3,346,442	4,666,397	70,100	608,049
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.11.30 Tọa đàm trường quay trực tiếp	Chương trình	45	0%	20,594,000	6,044,338	5,578,924	7,779,450	147,700	1,043,622
				Đến 30%	14,555,000	4,279,748	3,950,207	5,508,309	98,200	718,160
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
12.2	TỌA ĐÀM TRƯỜNG QUAY GHI HÌNH PHÁT SAU									
	01.03.07.12.10 Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	Chương trình	15	0%	8,306,000	2,440,018	2,252,137	3,140,459	38,800	434,112
				Đến 30%	6,445,000	1,894,759	1,748,862	2,438,676	29,700	332,770
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.07.12.20 Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	Chương trình	20	0%	11,058,000	3,242,128	2,992,484	4,172,826	69,300	581,739
				Đến 30%	7,391,000	2,168,527	2,001,550	2,791,033	48,700	381,492
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.12.30 Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	Chương trình	30	0%	16,081,000	4,715,655	4,352,550	6,069,349	99,800	843,375
				Đến 30%	10,720,000	3,146,401	2,904,128	4,049,618	69,300	550,070
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.12.40 Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	Chương trình	40	0%	18,648,000	5,463,097	5,042,439	7,031,355	139,400	971,514
				Đến 30%	12,739,000	3,737,711	3,449,907	4,810,672	89,900	650,437
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
12.3	TỌA ĐÀM NGOẠI CẢNH GHI HÌNH PHÁT SAU									

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.07.22.10 Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	Chương trình	15	0%	11,250,000	3,310,438	3,055,534	4,260,745	38,800	584,175
				Đến 30%	9,474,000	2,794,738	2,579,543	3,597,007	15,500	487,706
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.22.20 Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	Chương trình	20	0%	16,362,000	4,814,991	4,444,236	6,197,201	49,500	856,530
				Đến 30%	12,843,000	3,779,257	3,488,254	4,864,145	48,700	662,715
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.22.30 Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	Chương trình	30	0%	21,134,000	6,217,953	5,739,171	8,002,903	69,300	1,104,525
				Đến 30%	15,857,000	4,664,888	4,305,691	6,004,009	68,500	813,752
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
13	GIAO LƯU TRƯỜNG QUAY TRỰC TIẾP									

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
13.1	Giao lưu trường quay trực tiếp									
	01.03.08.11.10 Giao lưu trường quay trực tiếp	Chương trình	30	0%	34,176,000	10,110,159	9,331,676	13,012,420	48,700	1,672,621
				Đến 30%	29,194,000	8,646,267	7,980,504	11,128,298	40,400	1,398,415
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
13.2	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau									
	01.03.08.12.10 Giao lưu trường quay ghi hình phát sau	Chương trình	30	0%	17,670,000	5,155,608	4,758,626	6,635,597	28,900	1,091,370
				Đến 30%	14,480,000	4,265,569	3,937,120	5,490,060	20,600	766,492
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
13.3	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp									
	01.03.08.21.10 Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp	Chương trình	30	0%	26,684,000	7,850,404	7,245,923	10,103,972	48,700	1,434,859
				Đến 30%	24,714,000	7,314,883	6,751,637	9,414,722	3,050	1,229,740
				Trên 30% đến 50%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
13.4	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau									
	01.03.08.22.10 Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau	Chương trình	30	0%	21,162,000	6,199,510	5,722,148	7,979,165	48,700	1,212,200
				Đến 30%	19,340,000	5,696,662	5,258,019	7,331,968	40,400	1,013,415
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
13.5	Giao lưu trường quay trực tiếp									
	01.03.08.30.20 Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật	Chương trình	90	0%	57,277,000	16,958,654	15,652,837	21,826,871	49,500	2,788,839
				Đến 30%	52,272,000	15,487,964	14,295,391	19,933,999	41,200	2,513,658
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
14	TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP									
	01.03.10.01.10 Tường thuật trực tiếp	Chương trình	45	0%	45,806,000	13,490,492	12,451,724	17,363,125	99,800	2,401,013
				Đến 30%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.10.01.20 Tuồng thuật trực tiếp	Chương trình	60	0%	46,364,000	13,649,462	12,598,454	17,567,730	118,000	2,430,734
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.10.01.30 Tuồng thuật trực tiếp	Chương trình	90	0%	47,401,000	13,954,334	12,879,850	17,960,120	118,000	2,488,225
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.10.01.40 Tuồng thuật trực tiếp	Chương trình	120	0%	48,487,000	14,265,197	13,166,776	18,360,220	147,700	2,546,692
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%						
	01.03.10.01.50 Tường thuật trực tiếp	Chương trình	150	0%	49,572,000	14,570,069	13,448,173	18,752,609	197,200	2,604,183
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.10.01.60 Tường thuật trực tiếp	Chương trình	180	0%	50,489,000	14,840,208	13,697,512	19,100,296	197,200	2,653,880
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
15	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ									
	01.03.13.01.10 Trả lời khán giả trực tiếp	Chương trình	60	0%	17,873,000	5,245,024	4,841,158	6,750,682	79,200	956,897
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.13.02.10 Trả lời khán giả ghi hình phát sau	Chương trình	15	0%	17,759,000	5,241,045	4,837,484	6,745,559	19,000	915,484
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.13.02.20 Trả lời khán giả ghi hình phát sau (trả lời câu hỏi thông thường)	Chương trình	30	0%	10,645,000	3,128,227	2,887,354	4,026,228	59,400	543,736
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
16	CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH TRÊN MẠNG INTERNET									
	01.03.14.00.10 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	5	0%	112,000	32,967	30,428	42,469	-	5,847
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.14.00.20 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	10	0%	151,000	44,411	40,992	57,160	-	8,283
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.14.00.30 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	15	0%	203,000	59,756	55,155	76,910	-	11,206
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.14.00.40 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	20	0%	228,000	67,136	61,966	86,408	-	12,668
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.14.00.50 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	30	0%	341,000	100,286	92,564	129,074	-	19,002
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.14.00.60 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	45	0%	374,000	110,125	101,646	141,738	-	20,950
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
17	CHƯƠNG TRÌNH BIÊN TẬP									
17.1	CHƯƠNG TRÌNH BIÊN TẬP TRONG NƯỚC									
	01.03.15.10.00 chương trình biên tập trong nước	Chương trình	15	0%	968,000	284,355	262,460	365,984	4,550	50,890
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.15.10.20 chương trình biên tập trong nước	Chương trình	30	0%	1,871,000	550,579	508,184	708,630	4,550	99,368
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
17.2	CHƯƠNG TRÌNH BIÊN TẬP NƯỚC NGOÀI									
	01.03.15.20.00 Chương trình biên tập nước ngoài	Chương trình	15	0%	1,227,000	360,377	332,628	463,828	4,550	65,263
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.15.20.10 Chương trình biên tập nước ngoài	Chương trình	30	0%	2,393,000	703,910	649,709	905,977	4,550	128,358

STT	Thẻ loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						